**TÒA ÁN NHÂN DÂN**
**THÀNH PHỐ G**
**TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N1**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số**: 47**/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 11 - 04 - 2025
"Về việc tranh chấp **x**in ly hôn, nuôi con chung"

# NHÂN DANH

## NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N1

## TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ G

*Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Huỳnh Thị Thùy Linh**

- Các Hội thẩm nhân dân**: 1/ Bà Hà Thị Thuỷ**

**2/ Ông Chung Kim Sang**

- Thư ký phiên tòa: **Ông Nguyễn Ngọc Tuấn** - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thành phố G, tỉnh Kiên Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố G tham gia phiên tòa: Ông Trần Công Đỉnh – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 04 năm 2025. Tại phòng xử án của Tòa án nhân dân thành phố G, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 78/2025/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 02 năm 2025 về việc "Tranh chấp xin ly hôn, nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 03 năm 2025, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn: Chị Trịnh Bích N, sinh ngày 08/04/2000**

Địa chỉ: Số 333 Tổ 8, ấp T, xã T, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

**2. Bị đơn: Anh Trần Thanh N1, sinh ngày 29/12/1994**

Địa chỉ: Số 112 Tổ 3, khu phố 1, phường T1, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

*(Các đương sự có mặt tại phiên tòa)*

## NỘI DUNG VỤ ÁN

**- Theo đơn khởi kiện ngày 07/01/2025 và lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn là chị Trịnh Bích N trình bày:** Chị N và anh N1 trước khi kết hôn có tìm hiểu nhưng không lâu khoảng 03 tháng thì tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán vào năm 2022, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân phường Vĩnh Thông, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 42 ngày 22/04/2022. Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống cùng ông bà ngoại chồng và em chồng tại số 112 Tổ 3, khu phố 1, phường Vĩnh Thông, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang đến tháng 10/2024 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng nên chị N cùng con bỏ về nhà cha mẹ ruột

tại địa chỉ số 333, Tổ 8, ấp Thạnh Trị, xã Thạnh Trị, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang sinh sống và vợ chồng sống ly thân đến nay.

**Lý do yêu cầu xin ly hôn:** Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, thời gian sau bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Do bất đồng quan điểm, không có sự trao đổi tương tác giữa vợ chồng, hay cải vã dẫn đến tình cảm ngày càng rạn nứt không còn hạnh phúc, trong cuộc sống hằng ngày anh N1 không qua tâm chăm sóc đến vợ con, về kinh tế thu nhập của vợ chồng không đủ chi tiêu cho cuộc sống gia đình từ đó dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn, mặc dù vợ chồng cố gắng khắc phục nhưng không thành. Ngoài ra, giữa chị N và mẹ chồng cũng như các em chồng cũng xảy ra mâu thuẫn trong cách sinh hoạt hằng ngày. Nay chị Ngọc xét thấy cuộc sống hôn nhân giữa chị Ngọc và anh N1 không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể tiếp tục sống chung nên chị N yêu cầu được ly hôn với anh N1.

**Về con chung:** Chị Trịnh Bích N xác định vợ chồng chung sống có 01 người con chung tên Trần Thị Tuyết N2, sinh ngày 18/09/2023 hiện nay đang sinh sống cùng chị N. Chị N yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu anh N1 cấp dưỡng nuôi con.

**Về tài sản chung, nợ chung:** Chị Trịnh Bích N xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Tại bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa anh Trần Thanh N1 trình bày:** Anh N1 thống nhất theo lời trình bày của chị N về quan hệ hôn nhân, thời điểm ly thân, con chung, tài sản chung, nợ chung cũng như nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng, tuy N2ên trong lúc xảy ra mâu thuẫn giữa vợ chồng anh đều giải thích lý do nhưng chị N không đồng ý.

Tại phiên toà, anh N1 không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị N vì anh N1 cho rằng còn thương chị N và cũng muốn con chung có cuộc sống hạnh phúc có cả cha lẫn mẹ.

**Về con chung:** Anh Trần Thanh N1 xác định vợ chồng chung sống có 01 người con chung tên Trần Thị Tuyết N2, sinh ngày 18/09/2023. Nếu Toà án cho chị Ngọc ly hôn thì anh N1 cũng thống nhất giao con cho chị Ngọc tiếp tục nuôi dưỡng. Anh N tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng *(Hai triệu đồng)* cho đến khi con tròn 18 tuổi.

**Về tài sản chung, nợ chung:** Anh Trần Thanh N1 xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố G phát biểu ý kiến:***

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc xin ly hôn của nguyên đơn chị Trịnh Bích N được ly hôn với anh Trần

Thanh N1. Về con chung: Giao cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng người con chung tên Trần Thị Tuyết N2, sinh ngày 18/09/2023, ghi nhận sự tự nguyện cấp dưỡng nuôi người con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng của anh Trần Thanh N1; các vấn đề khác không yêu cầu nên không xem xét.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

**[1]** Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn chị Trịnh Bích N khởi kiện xin ly hôn với bị đơn anh Trần Thanh N1 và anh N1 là bị đơn có nơi cư trú tại thành phố G, tỉnh Kiên Giang nên Tòa án xác định quan hệ pháp luật của vụ án là "Tranh chấp xin ly hôn, nuôi con chung"; theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố G.

**[2]** Xét quan hệ hôn nhân giữa chị Trịnh Bích N và anh Trần Thanh N1 được xác lập trên cơ sở tự nguyện; có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại UBND phường Vĩnh Thông, thành phố G, tỉnh Kiên Giang và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 42 ngày 22/04/2022 nên đây là hôn nhân hợp pháp được quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và được pháp luật công nhận.

**[3]** Xét về yêu cầu xin ly hôn: Trong quá trình chung sống chị N và anh N1 không tìm được tiếng nói chung, vợ chồng không còn tin tưởng, yêu thương, chăm sóc lẫn nhau từ đó dẫn đến mâu thuẫn. Xét thấy, vợ chồng chị Ngọc, anh N1 thời gian đầu chỉ xảy ra mâu thuẫn nhỏ nhưng không giải quyết triệt để, dần dần mâu thuẫn của anh chị ngày càng tăng và trầm trọng thêm. Chị N, anh N1 đã có khoảng thời gian sống ly thân từ tháng 10/2024 đến nay nhưng anh chị vẫn không hàn gắn được tình cảm vợ chồng. Mặc dù anh N1 có thiện chí muốn vợ chồng hàn gắn tình cảm nhưng chị N xác định không còn tình cảm yêu thương anh N1 nữa nên cương quyết yêu cầu được ly hôn với anh N1. Từ đó cho thấy, cuộc sống vợ chồng giữa chị N và anh N1 không còn quan tâm, tôn trọng yêu thương mà ngày càng trở nên căn thẳng. Theo quy định của pháp luật về quan hệ hôn nhân gia đình thì hôn nhân phải trên cơ sở tự nguyện, tiến bộ, vợ chồng có nghĩa vụ quan tâm, thương yêu, chung thủy, tôn trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc bền vững.

Hội đồng xét xử xét thấy: Tình trạng hôn nhân giữa chị N và anh N1 mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trịnh Bích N đối với anh Trần Thanh N1 là hoàn toàn phù hợp theo khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

**[4]** Xét về con chung: Chị Trịnh Bích N và anh Trần Thanh N1 xác định vợ chồng có 01 người con tên Trần Thị Tuyết N2, sinh ngày 18/09/2023. Chị Ngọc yêu

cầu được nuôi con và anh N1 cũng đồng ý giao con cho chị N nuôi dưỡng nếu Toà án chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N. Xét thấy, cháu N2 là bé gái và hiện còn rất nhỏ nên cần được sự chăm sóc từ người mẹ và cháu cũng đã sinh sống với mẹ từ nhỏ đến nay, để không làm thay đổi môi trường và tâm lý của cháu N2 nên cần thiết giao cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng cháu N2 và cũng phù hợp theo quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Chị N không yêu cầu anh N1 cấp dưỡng nuôi con nhưng tại phiên toà ah Trần Thanh N1 tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng *(Hai triệu đồng)* cho đến khi con tròn 18 tuổi và chị N cũng thống nhất nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

**[5]** Về tài sản chung, nợ chung: Chị Trịnh Bích N và anh Trần Thanh N1 xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

**[6]** Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Trịnh Bích N là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, bị đơn anh Trần Thanh N1 phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

**[7]** Xét ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên là có căn cứ và phù hợp nên hội đồng xét xử ghi nhận.

*Vì các lẽ trên,*

# QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 228 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 25, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

**Xử:**

**1. Về quan hệ hôn nhân:** Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trịnh Bích N được ly hôn với anh Trần Thanh N1.

**2. Về con chung:** Giao cho chị Trịnh Bích N tiếp tục nuôi dưỡng người con tên Trần Thị Tuyết N2, sinh ngày 18/09/2023.

Anh Trần Thanh N1 tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng *(Hai triệu đồng)* cho đến khi con tròn 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng được tính kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Hai bên tự giao nhận tiền cấp dưỡng hoặc yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự thành phố G thực hiện.

Kể từ ngày chị N có đơn yêu cầu Thi hành án nếu anh N1 không cấp dưỡng số tiền nêu trên thì hàng tháng anh N1 còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất được quy định theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Anh Trần Thanh N1 có quyền và nghĩa vụ đối với con chung, không ai được quyền cản trở.

**3. Về tài sản chung, nợ chung:** Chị Trịnh Bích N và anh Trần Thanh N1 xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**4. Về án phí:** Chị Trịnh Bích N phải nộp án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng),* chị Ngọc được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008084 ngày 22/01/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

Anh Trần Thanh N1 phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con số tiền 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng).*

**5. Về quyền kháng cáo:** Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 11/04/2025).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Huỳnh Thị Thùy Linh**

*** Nơi nhận :**
- TAND Tỉnh Kiên Giang
- VKSND TP. G
- Chi cục THA Dân sự TP.G
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng kết hôn;
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ.